

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI CHÍNH

Phụ lục 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI CŨ
(Đính kèm báo cáo số 696/BC-STC. ngày 03/11/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

ĐỐI TƯỢNG		Dự toán kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2025				
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Tổng cộng	Nguồn kinh phí đảm bảo	
					Khối tỉnh	Khối huyện
A	B	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG		299.905		310.656.660	192.869.860	117.786.800
Nhóm 1		3		30.000		30.000
1	Các đồng chí là cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 08/1945	3	10.000	30.000		30.000
Nhóm 2		164.318	1.200	197.181.600	143.565.600	53.616.000
1	Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế hiện đang công tác trong cơ quan QLNN, HCSN, tổ chức Đảng, đoàn thể, các hội quần chúng đang hưởng lương từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện và nhân viên 06 bệnh viện	44.031	1.200	52.837.200	19.126.800	33.710.400
a	Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế hiện đang công tác trong cơ quan QLNN, HCSN, tổ chức Đảng, đoàn thể, các hội quần chúng đang hưởng lương từ ngân sách cấp tỉnh và nhân viên 06 bệnh viện	15.939	1.200	19.126.800	19.126.800	
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	15.433	1.200	18.519.600		
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	506	1.200	607.200		
b	Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế hiện đang công tác trong cơ quan QLNN, HCSN, tổ chức Đảng, đoàn thể, các hội quần chúng đang hưởng lương từ ngân sách cấp huyện	28.092	1.200	33.710.400		33.710.400
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	25.692	1.200	30.830.400		
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	2.400	1.200	2.880.000		
2	Cán bộ, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách cấp xã, cán bộ ấp, khu phố theo NQ 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng	9.823	1.200	11.787.600		11.787.600
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	5.736	1.200	6.883.200		

ĐỐI TƯỢNG		Dự toán kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2025				
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Tổng cộng	Nguồn kinh phí đảm bảo	
					Khối tỉnh	Khối huyện
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	4.087	1.200	4.904.400		
3	Cán bộ công chức viên chức trong biên chế đang công tác, làm việc ở cơ quan tại địa phương nhưng hưởng kinh phí theo ngành dọc	12.542	1.200	15.050.400	15.050.400	
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	7.409	1.200	8.890.800		
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	5.133	1.200	6.159.600		
4	Cán bộ, nhân viên trong biên chế của một số cơ quan, trường học, bệnh viện Trung ương nằm trên địa bàn tỉnh, có mối quan hệ trực tiếp với địa phương	2.725	1.200	3.270.000	3.270.000	
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	1.946	1.200	2.335.200		
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	779	1.200	934.800		
5	Lực lượng tham gia đảm bảo an ninh, trật tự cơ sở (bao gồm Lực lượng dân phòng và bảo vệ dân số)	4.111	1.200	4.933.200		4.933.200
	Công an xã bán chuyên trách	1.071				
	Lực lượng dân phòng và bảo vệ dân phố	3.040				
6	Phó Chỉ huy trưởng quân sự, lực lượng dân quân thường trực ở huyện; xã, phường, thị trấn	2.654	1.200	3.184.800		3.184.800
7	Mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, AHLĐ trong kháng chiến	27	1.200	32.400	32.400	
-	Mẹ Việt Nam anh hùng	20	1.000	20.000	20.000	
8	Thương binh, bệnh binh đã được xếp hạng có hồ sơ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (trừ thương binh đang công tác ở những doanh nghiệp có hưởng lương) và thương binh hiện đang công tác tại các lực lượng vũ trang do Công an và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai quản lý đang hưởng trợ cấp	5.467	1.200	6.560.400	6.560.400	
9	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	1.600	1.200	1.920.000	1.920.000	
10	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù đầy đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	540	1.200	648.000	648.000	
11	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hoặc Mẹ Việt Nam anh hùng	9.300	1.200	11.160.000	11.160.000	
12	Người được hưởng chế độ tiền tuất (từ trần)	900	1.200	1.080.000	1.080.000	

ĐỐI TƯỢNG		Dự toán kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2025				
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Tổng cộng	Nguồn kinh phí đảm bảo	
					Khối tỉnh	Khối huyện
13	Người được hưởng trợ cấp phục vụ Mẹ Việt Nam anh hùng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, thương binh, bệnh binh nặng, người bị tai nạn lao động nặng trên 81%	320	1.200	384.000	384.000	
14	Con của người hoạt động kháng chiến mà bản thân bị nhiễm chất độc hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng	520	1.200	624.000	624.000	
15	Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ hưởng trợ cấp hàng tháng theo các Quyết định 142, 53, 62, 40 của Thủ tướng Chính phủ	320	1.200	384.000	384.000	
16	Gia đình, thân nhân các đồng chí cán bộ đang làm nhiệm vụ ở nơi đặc biệt khó khăn (Trường Sa và DK1)	81	1.200	97.200	97.200	
17	Người hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội thường xuyên hàng tháng	69.357	1.200	83.228.400	83.228.400	
a	Người hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội thường xuyên hàng tháng	69.325	1.200	83.190.000		
b	Giám đốc Sở và tương đương trở lên nhưng không là Tỉnh ủy viên, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng Công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở lên giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị), Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh đã nghỉ hưu hoặc đã thôi việc do yêu cầu sắp xếp tổ chức, bộ máy cơ quan,	32	1.000	32.000		
Nhóm 3		4.543	1.200	5.451.600	40.800	5.410.800
1	Hộ nghèo theo chuẩn Trung ương và địa phương	4.509	1.200	5.410.800		5.410.800
2	Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy có hồ sơ gốc bị thất lạc	34	1.200	40.800	40.800	
Nhóm 4		16.000	1.000	16.000.000	11.000.000	5.000.000

ĐỐI TƯỢNG		Dự toán kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2025				
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Tổng cộng	Nguồn kinh phí đảm bảo	
					Khối tỉnh	Khối huyện
1	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế (hưởng trợ cấp 1 lần)	9.000	1.000	9.000.000	9.000.000	
2	Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp 1 lần)	2.000	1.000	2.000.000	2.000.000	
3	Hộ cận nghèo	5.000	1.000	5.000.000		5.000.000
Nhóm 5		76.980	720	55.425.600	1.695.600	53.730.000
1	Học sinh đang học tại Trường Dân tộc nội trú của huyện; Học sinh là người dân tộc thiểu số thường trú tại tỉnh Đồng Nai và đang theo học ở các trường đại học, dự bị đại học, cao đẳng, trung cấp, các trung tâm và cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Học sinh khiếm thính của trường Thực hành sư phạm;	850	720	612.000	306.000	306.000
2	Vận động viên	100	720	72.000	72.000	
3	Các đối tượng bảo trợ xã hội ở các Trung tâm BTXH công lập và ngoài công lập cấp tỉnh, cấp huyện; người lang thang, cơ nhỡ tập trung về ăn tết tại Trung tâm công tác xã hội;	950	720	684.000	684.000	
4	Học sinh đang học tại trường Dân tộc nội trú tỉnh; các đối tượng tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	880	720	633.600	633.600	
5	Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	74.200	720	53.424.000		53.424.000
Nhóm 6		1.639	500	819.500	819.500	-
1	Bệnh nhân	1.639	500	819.500	819.500	
Nhóm 7		5.939	240	1.425.360	1.425.360	
1	Học viên thuộc cơ sở điều trị cai nghiện ma túy	1.000	240	240.000	240.000	
2	Phạm nhân đang chấp hành án	4.939	240	1.185.360	1.185.360	
Nhóm 8		30.000	1.000	30.000.000	30.000.000	
1	Đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn	30.000	1.000	30.000.000	30.000.000	
Nhóm 9		483		4.323.000	4.323.000	
1	Các đơn vị quân sự cấp quân khu	1	202.000	202.000	202.000	
2	Các đơn vị quân sự cấp quân đoàn, sư đoàn	8	52.000	416.000	416.000	
3	Các đơn vị quân sự cấp lữ đoàn	12	32.000	384.000	384.000	
4	Các đơn vị quân sự cấp trung đoàn	23	22.000	506.000	506.000	
5	Các đơn vị quân sự cấp tiểu đoàn	124	10.000	1.240.000	1.240.000	
6	Các đơn vị quân sự cấp đại đội	315	5.000	1.575.000	1.575.000	